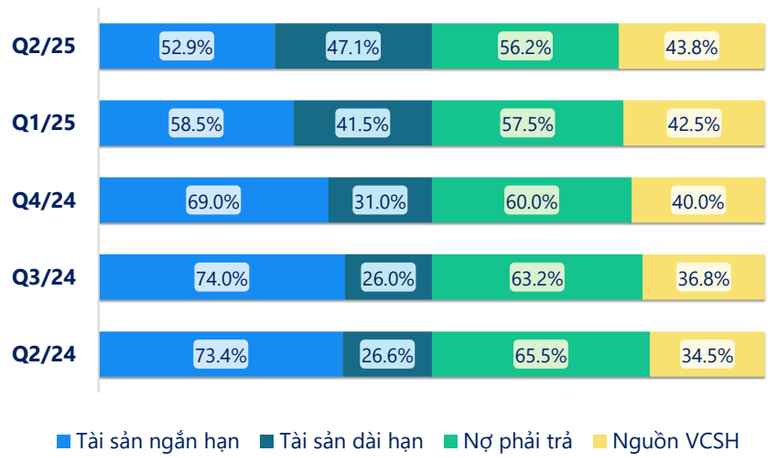
FireAnt

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,200
SL cổ phiếu LH	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
P/E	6.0
EPS	2,038

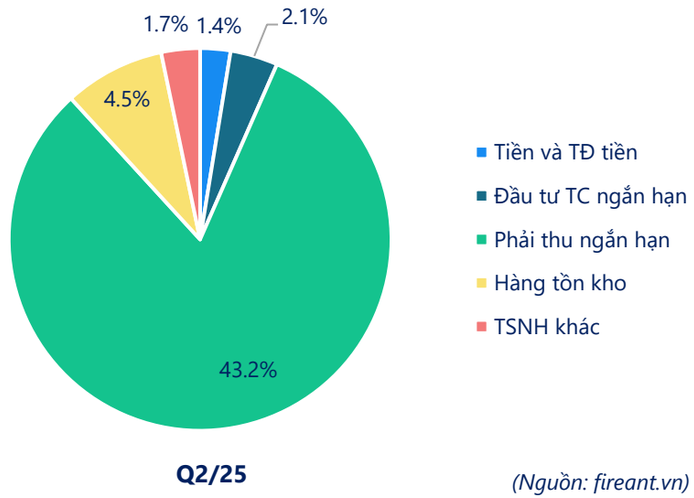
	YTD	1T	3T	6T
MDG	-1.6%	-5.4%	-12.9%	5.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



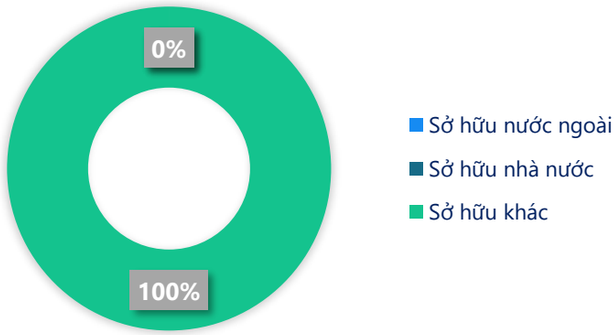
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



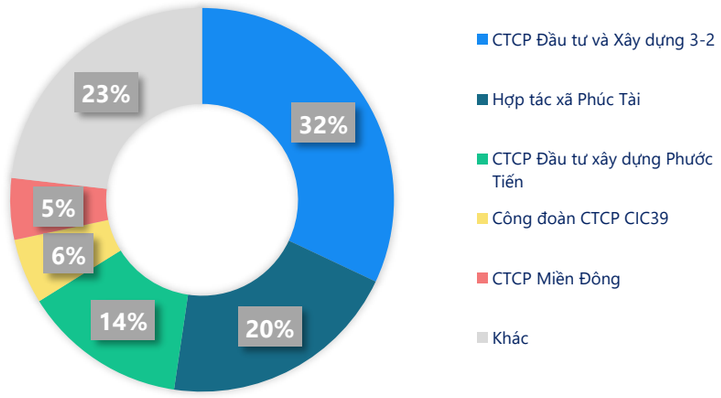
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



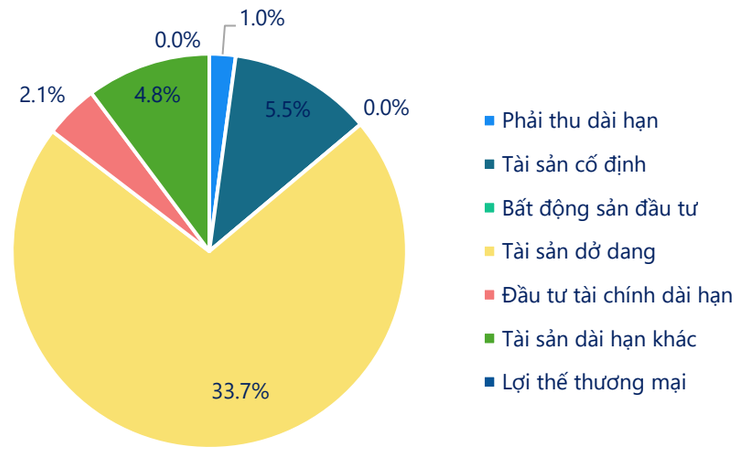
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

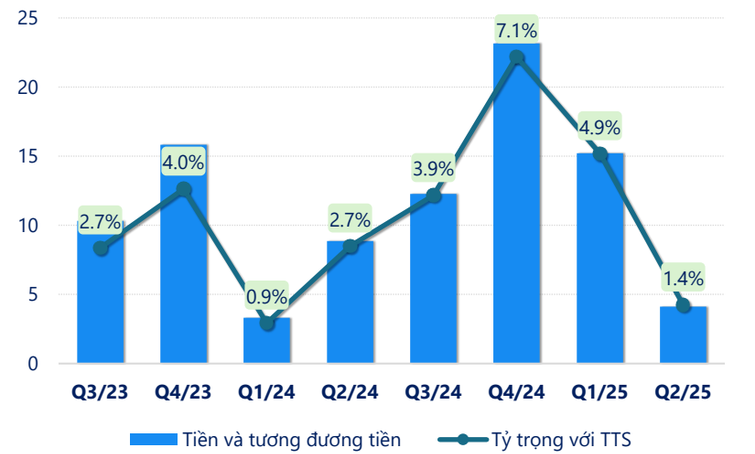


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

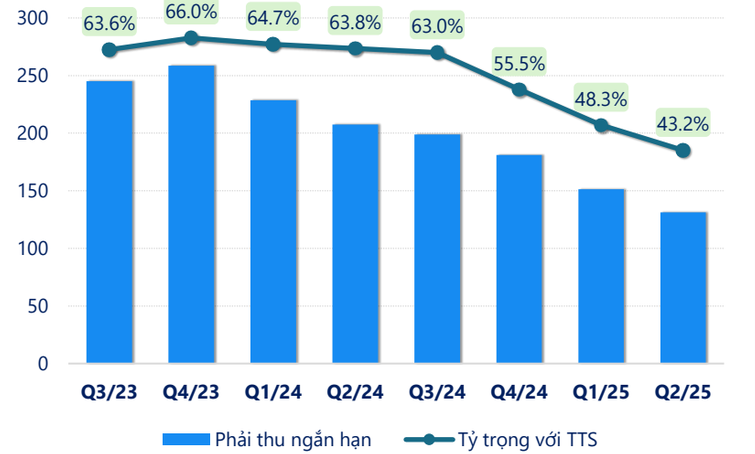
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Tiền và tương đương tiền



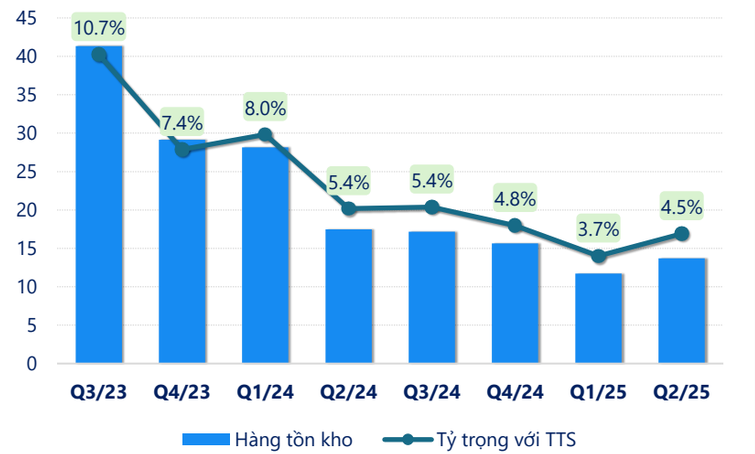
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



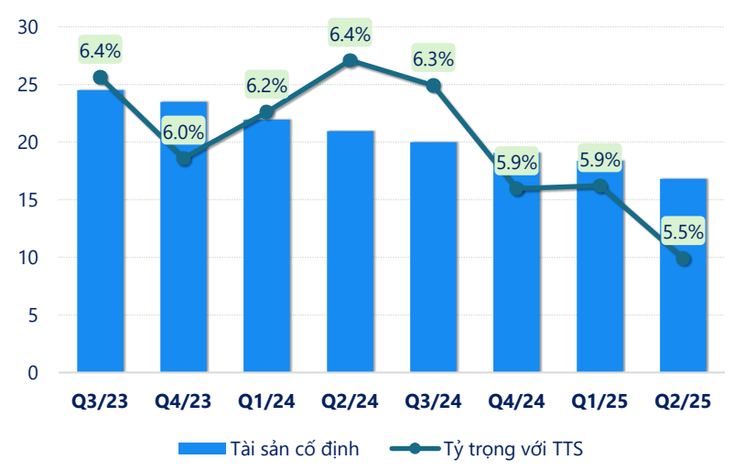
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



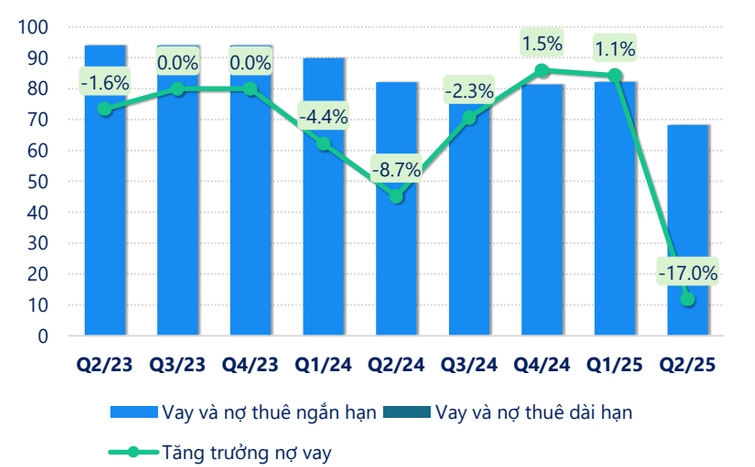
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



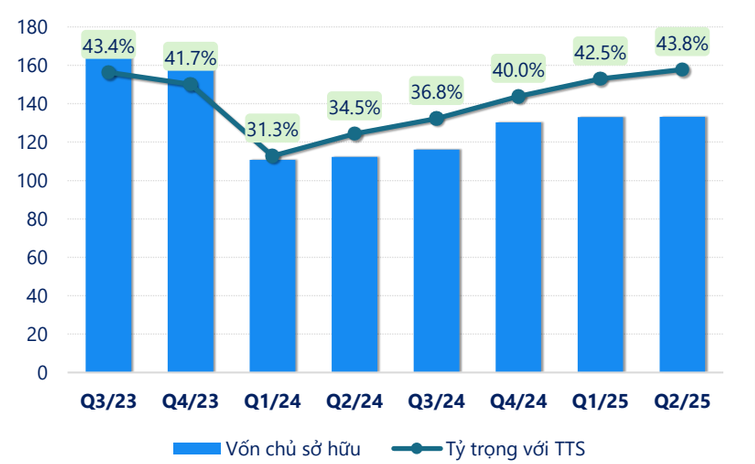
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

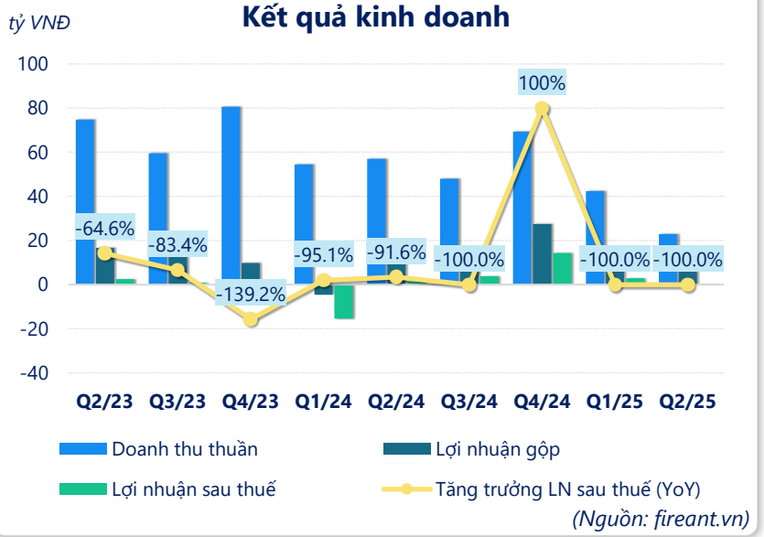
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

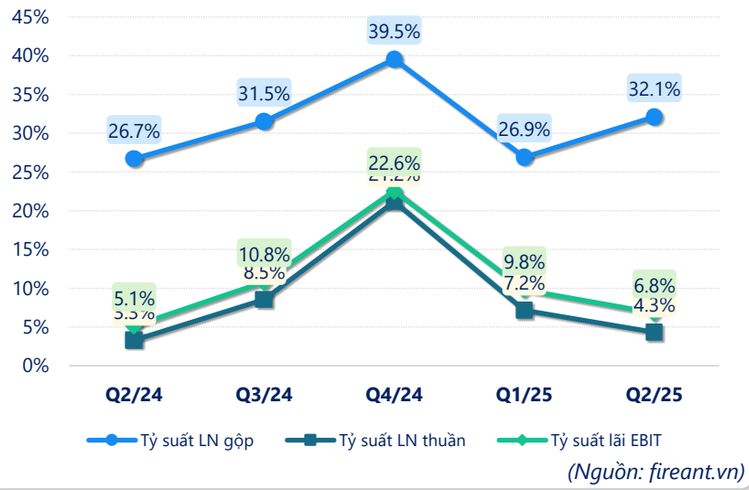
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Kết quả kinh doanh



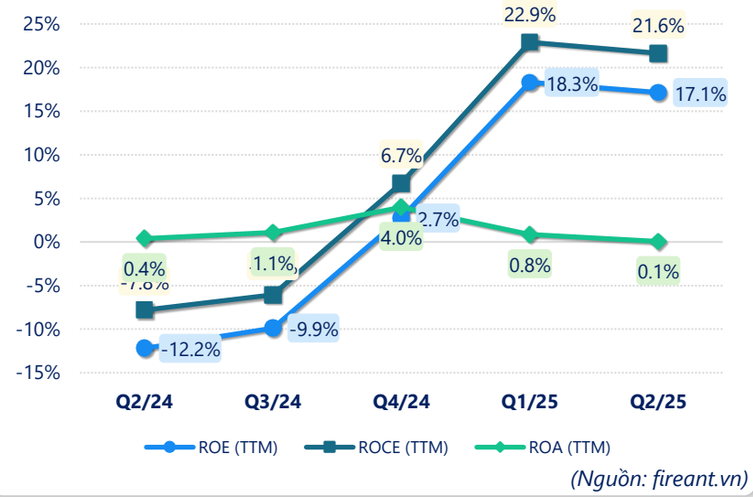
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



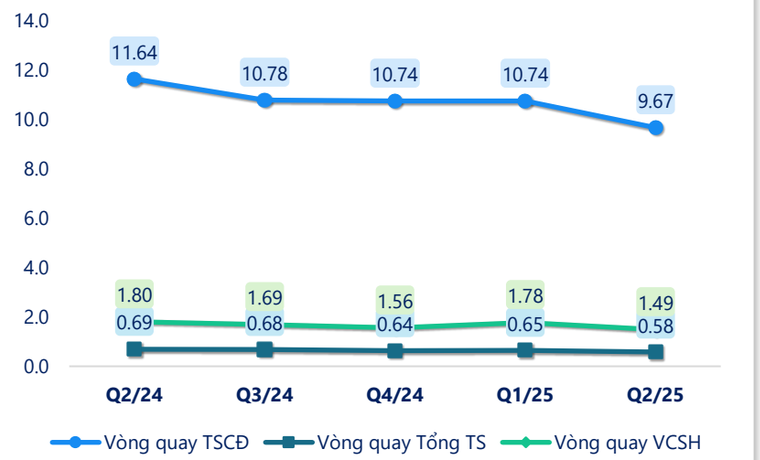
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



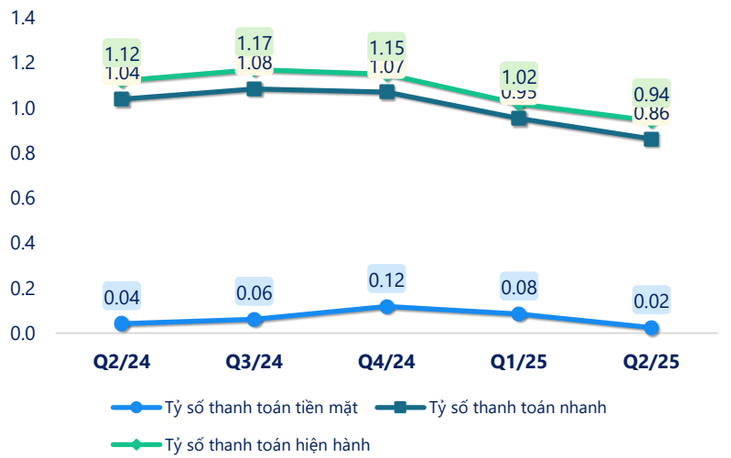
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



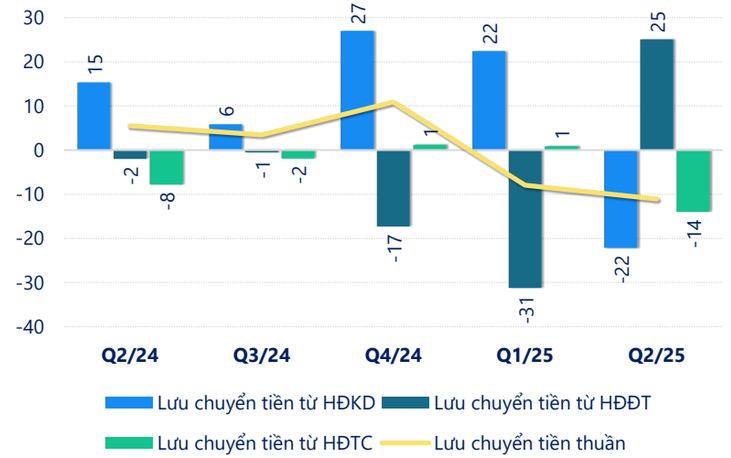
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**304**	**326**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	161	225	-28.5%
Tiền và tương đương tiền	4.13	23.2	-82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.46	0.31	1955%
Phải thu ngắn hạn	131	181	-27.4%
Hàng tồn kho	13.7	15.6	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.27	4.81	9.6%
Tài sản dài hạn	**143**	**101**	**41.5%**
Phải thu dài hạn	3.07	3.07	0.0%
Tài sản cố định	16.8	19.1	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	102	56.7	80.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**16.0**	**-9.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	196	-12.8%
Nợ ngắn hạn	**171**	**196**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.2	81.3	-16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.1	61.2	-21.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.3%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	57.0	47.9	69.3	42.4	22.8
Giá vốn hàng bán	41.7	32.8	41.9	31.0	15.5
Lợi nhuận gộp	15.2	15.1	27.4	11.4	7.33
Doanh thu HĐTC	0.01	0.08	0.09	0.12	0.09
Chi phí TC	1.41	1.43	1.38	1.34	1.38
Chi phí lãi vay	1.41	1.41	1.37	1.34	1.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.86	7.89	8.58	5.48	3.25
Chi phí QLDN	2.08	1.76	2.87	1.67	1.80
LN thuần từ HĐKD	1.88	4.09	14.7	3.04	0.99
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.32	-0.41	-0.22	-0.81
LN trước thuế	1.51	3.77	14.3	2.82	0.18
Lợi nhuận sau thuế	1.46	3.77	14.3	2.82	0.18
LNST của CĐ cty mẹ	1.46	3.77	14.3	2.82	0.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	5.87	27.0	22.4	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.00	-0.54	-17.3	-31.2	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.80	-1.90	1.20	0.86	-14.0
Tiền đầu kỳ	3.32	8.85	12.3	23.2	15.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.53**	**3.43**	**10.9**	**-7.94**	**-11.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.85	12.3	23.2	15.2	4.13

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic